

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 640/QĐ – HVPNVN ngày 8 tháng 11 năm 2019 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

**Tên chương trình:** Luật

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Luật

**Tên tiếng Anh:** Law

**Mã số đào tạo:** 7380101

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình được thiết kế đảm bảo cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt được những mục tiêu cơ bản sau:

- Có hiểu biết về lý luận và thực tiễn đối với chuyên môn, nghiệp vụ về ngành luật. Hình thành tư duy pháp lý, có khả năng phân tích, đánh giá pháp luật, đặc biệt có nhận thức về giới và bình đẳng giới trong tham gia xây dựng, thực thi pháp luật tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế.

- Có thể giới quan và tư tưởng chính trị đúng đắn, luôn có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, được rèn luyện để có sức khỏe tốt, có tác phong chuyên nghiệp, có trách nhiệm trong công việc, phát huy chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và mối quan hệ xã hội phù hợp.

- Thích ứng với công việc sau khi ra trường trên cơ sở phát huy sự chủ động lựa chọn khối kiến thức chuyên sâu trong chương trình đào tạo.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### 1.2.1. Về kiến thức

- Biết, hiểu, phân tích được các nguyên lý cơ bản, phương pháp luận Chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, các khoa học xã hội và nhân văn khác để có thể tiếp cận và luận giải được các vấn đề về nhà nước và pháp luật và các vấn đề khác của đời sống xã hội.



- Biết, hiểu những kiến thức chung về pháp luật, bao gồm nguồn gốc nhà nước và pháp luật, sự tồn tại, phát triển, chức năng, nhiệm vụ của các kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử; chức năng, nhiệm vụ của nhà nước và pháp luật Việt Nam, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân, quyền và trách nhiệm của nhà nước;

- Sinh viên hiểu được các quy tắc quản lý bằng pháp luật ít nhất một trong các lĩnh vực pháp luật: (1) trong quản lý nhà nước nói chung trên mọi phương diện của đời sống xã hội có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan nhà nước và quyền và nghĩa vụ của đối tượng quản lý; (2) trong hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế trong khu vực kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân có liên quan đến hình thức kinh doanh, quyền và nghĩa vụ của chủ thể kinh doanh; (3) trong hoạt động quản lý nhà nước đối với các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ, trẻ em, hôn nhân và gia đình... giám sát và phản biện xã hội.

### 1.2.2. Về kỹ năng

- Ứng dụng kiến thức và phân tích được những tình huống pháp lý trong quá trình làm việc và tham gia các hoạt động xã hội khác.

- Đánh giá được các tình huống pháp lý và có thể đưa ra các tư vấn pháp luật, hỗ trợ quá trình ra quyết định của bản thân, của người khác theo quy định của pháp luật.

- Biết cách tra cứu và cập nhật văn bản pháp luật cần thiết để áp dụng cho tình huống pháp lý cụ thể;

- Có thể tự quyết định hành vi ứng xử của mình theo đúng pháp luật, tư vấn cho người khác về cách ứng xử theo quy định của pháp luật.

- Tư vấn và trực tiếp tham gia giải quyết các tình huống pháp lý về ít nhất một trong ba lĩnh vực: (1) phát sinh giữa cơ quan nhà nước với công dân, tổ chức theo quy định của pháp Luật Hành chính; (2) phát sinh trong các đơn vị kinh tế thuộc khối nhà nước, tập thể và khối tư nhân; (3) phát sinh trong xã hội liên quan đến hôn nhân và gia đình, nhóm đối tượng yếu thế như phụ nữ, trẻ em...

- Có khả năng làm việc độc lập; tự học và tự nghiên cứu, làm việc có kế hoạch và khoa học;

- Có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân hợp lý;

- Có khả năng làm việc nhóm và hợp tác tốt với các thành viên nhóm;

- Có một số kỹ năng quản lý và lãnh đạo như kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định;

- Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình, hùng biện và đàm phán trong công việc, kỹ năng giao tiếp qua điện thoại, e-mail, khai thác internet...);

### 1.2.3. Về thái độ

- Có phẩm chất đạo đức, trung thực, khách quan.



- Có ý thức tôn trọng và chấp hành chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; có trách nhiệm công dân, có ý thức bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội.

- Có bản lĩnh nghề nghiệp, yêu ngành, yêu nghề.

- Chủ động, tự tin, mạnh dạn bày tỏ quan điểm, chính kiến; Có lòng nhiệt tình và trách nhiệm với các công việc được giao. Có tinh thần hợp tác, cầu tiến.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học. Biết lắng nghe, coi trọng gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn, đúc kết kinh nghiệm để giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

#### 1.2.4. Về vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Trở thành cán bộ, công chức, viên chức và chuyên viên về luật, thư ký tòa án, pháp chế viên... tại các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương như Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Chính phủ, các Bộ, Ngành trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, các Sở, ban ngành địa phương như: cơ quan Công an, Thuế, Hải quan, Kiểm lâm, Biên phòng, Xuất nhập cảnh; Cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án, Thanh tra...

- Trở thành nhân viên tư vấn pháp lý, nhân viên hành chính văn phòng, tổ chức nhân sự, trọng tài viên, bào chữa viên... tại các tổ chức tư vấn và dịch vụ pháp lý như văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng công chứng, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế phi chính phủ, tổ chức trọng tài, văn phòng thừa phát lại;

- Trở thành cán bộ, chuyên viên chuyên trách về chính sách, luật pháp trong cơ quan Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam các cấp và các cơ quan đoàn thể khác;

- Trở thành giảng viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học về pháp luật.

#### 1.2.5. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Trình độ ngoại ngữ: Sử dụng thành thạo tiếng Anh bậc 3/6 theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 24/01/2014;

- Trình độ tin học: Thành thạo các kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo Thông tư Số 03/2014/TT-BTTTT ban hành ngày 11/03/2014.

## 2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian để hoàn thành chương trình là 4 năm. Tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa là 6 năm.

## 3. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Những người đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Tuyển sinh theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phương án tuyển sinh của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

## 4. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp theo qui định của Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 5. THANG ĐIỂM

Thang điểm 4 theo Quy chế đào tạo tín chỉ của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

## 6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Khối lượng kiến thức tích lũy **120 tín chỉ** (25 tín chỉ khối kiến thức chung và khối kiến thức chung theo lĩnh vực + 95 tín chỉ khối kiến thức chung của ngành) chưa kể phần nội dung về Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ), Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ) và thời lượng đào tạo Tiếng Anh cơ bản (tương đương với 10 tín chỉ). Trong đó:

### 6.1. Khối kiến thức chung (21 tín chỉ – không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

| STT   | Mã học phần                | Tên học phần                       | Số tín chỉ |
|---|----------------------------|------------------------------------|------------|
| 1   | DHCT13                     | Triết học Mác – Lênin              | 3          |
| 2   | DHCT14                     | Kinh tế chính trị Mác – Lênin      | 2          |
| 3   | DHCT15                     | Chủ nghĩa xã hội khoa học          | 2          |
| 4   | DHCT16                     | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam     | 2          |
| 5   | DHCT17                     | Tư tưởng Hồ Chí Minh               | 2          |
|   |                            | Tiếng Anh cơ bản (Course 1)        |            |
|   |                            | Tiếng Anh cơ bản (Course 2)        |            |
|   |                            | Tiếng Anh cơ bản (Course 3)        |            |
|   |                            | Tiếng Anh cơ bản (Course 4)        |            |
|   |                            | Tiếng Anh cơ bản (Course 4 plus)   |            |
| 6   | DHLH18                     | Giới trong chính sách và pháp luật | 2          |
| 7   | DHNT13                     | Tin học văn phòng                  | 3          |
| 8   | DHNC01                     | Phương pháp nghiên cứu khoa học    | 2          |
| 9   | DHTH18                     | Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo    | 3          |
| 10  | DHGQ03<br>DHGQ04<br>DHGQ07 | Giáo dục thể chất                  | 3          |
| 11  | DHQG03                     | Giáo dục quốc phòng – an ninh      | 8          |
| <b>6.2. Khối kiến thức chung theo lĩnh vực (4 tín chỉ: chọn 2 trong 6 học phần)</b> |                            |                                    |            |
|   | DHTL10                     | Tâm lý học pháp luật               | 2          |



|   |        |  |   |
|---|--------|--|---|
| 12  | DHLQ05 | Xã hội học pháp luật                   | 2 |
| 13  | DHLQ11 | Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới | 2 |
|   | DHLQ12 | Luật so sánh                           | 2 |
|   | DHCT11 | Logic học đại cương                    | 2 |
|   | DHNC09 | Thực hiện đề tài khoa học sinh viên    | 2 |
| <b>6.3. Khối kiến thức chung của ngành (95 tín chỉ)</b>                           |        |  |   |
| <b>6.3.1. Kiến thức cơ sở khối ngành (6 tín chỉ)</b>                              |        |  |   |
| 14  | DHLQ13 | Lý luận về nhà nước và pháp luật       | 4 |
| 15  | DHLQ14 | Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam | 2 |
| <b>6.3.2. Kiến thức của ngành (46 tín chỉ)</b>                                    |        |  |   |
| <b>6.3.2.1. Kiến thức chung của ngành</b>   |        |  |   |
| 16  | DHLQ15 | Luật Hiến pháp                         | 3 |
| 17  | DHLH01 | Luật Hành chính                        | 4 |
| 18  | DHLH20 | Luật Tổ tụng hành chính                | 3 |
| 19  | DHLH21 | Luật Hình sự                           | 4 |
| 20  | DHLH22 | Luật Tổ tụng Hình sự                   | 3 |
| 21  | DHLD33 | Luật Dân sự                            | 4 |
| 22  | DHLH19 | Luật Tổ tụng dân sự                    | 3 |
| 23  | DHLD30 | Pháp luật Doanh nghiệp                 | 3 |
| 24  | DHLH23 | Xây dựng văn bản                       | 3 |
| 25  | DHLP01 | Luật Lao động                          | 3 |
| 26  | DHLD22 | Pháp luật về bình đẳng giới            | 2 |
| 27  | DHLH06 | Luật Đất đai                           | 3 |
| 28  | DHLP12 | Luật Hôn nhân và gia đình              | 2 |
| 29  | DHLQ17 | Công pháp quốc tế                      | 3 |
| 30  | DHLQ08 | Tư pháp quốc tế                        | 3 |
| <b>6.3.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành (tự chọn 1 trong 3 khối kiến thức)</b> |        |  |   |
| <b>Chuyên ngành Pháp Luật Hành chính (15 tín chỉ)</b>                             |        |  |   |
| 31  | DHLH24 | Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo | 3 |

|   |        |  |   |
|---|--------|--|---|
| 32  | DHLH10 | Pháp luật về công chứng và chứng thực                    | 2 |
| 33  | DHLH32 | Quản lý hành chính trong một số lĩnh vực                 | 2 |
| 34  | DHLH33 | Tài phán hành chính                                      | 2 |
| 35  | DHLH36 | Trách nhiệm hành chính và cưỡng chế hành chính           | 2 |
| 36  | DHLH35 | Thực hành chuyên ngành Pháp Luật Hành chính              | 4 |
| <b>Chuyên ngành Pháp luật Kinh tế (15 tín chỉ)</b>                            |        |  |   |
| 31  | DHLD20 | Luật thương mại  | 3 |
| 32  | DHLD29 | Pháp luật về sở hữu trí tuệ                              | 2 |
| 33  | DHLD08 | Luật Đầu tư  | 2 |
| 34  | DHLD34 | Pháp luật tài chính                                      | 2 |
| 35  | DHLD35 | Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | 2 |
| 36  | DHLD31 | Thực hành chuyên ngành Pháp luật Kinh tế                 | 4 |
| <b>Chuyên ngành Pháp Luật Dân sự (15 tín chỉ)</b>                             |        |  |   |
| 31  | DHLD36 | Pháp luật về Hợp đồng                                    | 3 |
| 32  | DHLD37 | Pháp luật về giao dịch bảo đảm                           | 2 |
| 33  | DHLD38 | Thủ tục giải quyết việc dân sự                           | 2 |
| 34  | DHLD23 | Luật Thi hành án dân sự                                  | 2 |
| 35  | DHLD24 | Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng          | 2 |
| 36  | DHLD39 | Thực hành chuyên ngành Pháp Luật Dân sự                  | 4 |
| <b>6.4. Khối kiến thức bổ trợ (tự chọn): (16 tín chỉ, chọn 8/16 học phần)</b> |        |  |   |
| 37  | DHLD11 | Pháp luật môi trường                                     | 2 |
| 38  | DHLP11 | Pháp luật giám sát và phản biện xã hội                   | 2 |
| 39  | DHLP07 | Pháp luật về quyền trẻ em                                | 2 |
| 40  | DHLD10 | Luật ngân hàng   | 2 |
| 41  | DHLQ09 | Kỹ năng tư vấn pháp luật                                 | 2 |
| 42  | DHLD26 | Kỹ năng tư vấn trong lĩnh vực hôn nhân gia đình          | 2 |
| 43  | DHLH27 | Kỹ năng giải quyết các vụ, việc tranh chấp hành chính    | 2 |
| 44  | DHLD13 | Kỹ năng giải quyết các tranh chấp dân sự                 | 2 |
|   | DHLH28 | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và thực hiện hợp đồng        | 2 |
|   | DHLD27 | Kỹ năng giải quyết tranh chấp trong thương mại           | 2 |



|  |        |   |   |
|--|--------|---|---|
|  | DHLD28 | Kỹ năng giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực đất đai  | 2 |
|  | DHLH29 | Kỹ năng giải quyết các vụ án hình sự  | 2 |
|  | DHLH13 | Kỹ năng tổ chức công sở   | 2 |
|  | DHLH09 | Pháp luật về công chức, công vụ   | 2 |
|  | DHLP04 | Pháp luật về phòng chống bạo lực gia đình   | 2 |
|  | DHLP05 | Pháp luật về phòng chống buôn bán người   | 2 |
| <b>6.5. Thực tập nghề nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp ( 12 tín chỉ)</b> |        |   |   |
| 45   | DHTT13 | Thực tập tốt nghiệp   | 6 |
| 46   | DHKL07 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc học 3 học phần trong khối kiến thức bổ trợ mà sinh viên chưa được học | 6 |

## 7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### NĂM THỨ NHẤT (HỌC KỲ 1 - 2)

| <b>HỌC KỲ 1</b> |  |  |                             |
|-----------------|--|--|-----------------------------|
| <b>TT</b>       | <b>Tên học phần</b>  | <b>Số tín chỉ</b>                          | <b>Điều kiện tiên quyết</b> |
| 1               | Triết học Mác – Lênin  | 3  | Không                       |
| 2               | Tin học văn phòng  | 3  | Không                       |
| 3               | Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam                       | 2  | Không                       |
| 4               | Lý luận Nhà nước và pháp luật                                | 4  | Không                       |
| 5               | Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo                              | 3  | Không                       |
| 6               | Giáo dục thể chất 1  | 1  | Không                       |
| <b>Tổng</b>     |  | <b>15 tín chỉ</b> (không tính GD thể chất) |                             |
| <b>HỌC KỲ 2</b> |  |  |                             |
| <b>TT</b>       | <b>Tên học phần</b>  | <b>Số tín chỉ</b>                          | <b>Điều kiện tiên quyết</b> |
| 1               | Luật Hiến pháp   | 3  | Lý luận NN và PL            |
| 2               | 02 học phần tự chọn trong khối kiến thức chung theo lĩnh vực | 4  | Không                       |
| 3               | Luật Hành chính  | 4  | Lý luận NN và PL            |
| 4               | Phương pháp nghiên cứu khoa học                              | 2  | Không                       |

|             |                               |  |                     |
|-------------|-------------------------------|--|---------------------|
| 5           | Luật dân sự                   | 4  | Lý luận NN và PL    |
| 6           | Giáo dục thể chất 2           | 1  | Giáo dục thể chất 1 |
| 7           | Giáo dục quốc phòng – an ninh | 8  |                     |
| <b>Tổng</b> |                               | <b>17 tín chỉ ( không tính GDTC, GDQP)</b> |                     |

**NĂM THỨ HAI (HỌC KỲ 3 - 4)**

**HỌC KỲ 3**

| TT          | Tên học phần                       | Số tín chỉ                                 | Điều kiện tiên quyết  |
|-------------|------------------------------------|--|-----------------------|
| 1           | Kinh tế chính trị Mác – Lênin      | 2  | Triết học Mác – Lênin |
| 2           | Giới trong chính sách và pháp luật | 2  | Không                 |
| 3           | Luật Hình sự                       | 4  | Lý luận NN và PL      |
| 4           | Xây dựng văn bản                   | 3  | Luật Hành chính       |
| 5           | Luật Tổ tụng hành chính            | 3  | Luật Hành chính       |
| 6           | Luật Đất đai                       | 3  | Luật Dân sự           |
| 7           | Giáo dục thể chất 3                | 1  | Giáo dục thể chất 2   |
| <b>Tổng</b> |                                    | <b>17 tín chỉ (không tính GD thể chất)</b> |                       |

**HỌC KỲ 4**

| TT          | Tên học phần                | Số tín chỉ        | Điều kiện tiên quyết          |
|-------------|-----------------------------|-------------------|-------------------------------|
| 1           | Chủ nghĩa xã hội khoa học   | 2                 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin |
| 2           | Luật Tố tụng Hình sự        | 3                 | Luật Hình sự                  |
| 3           | Luật Hôn nhân và gia đình   | 2                 | Luật Dân sự                   |
| 4           | Pháp luật về bình đẳng giới | 2                 | Luật Hiến pháp                |
| 5           | Pháp luật doanh nghiệp      | 3                 | Luật Dân sự                   |
| 6           | Pháp luật lao động          | 3                 | Luật Dân sự                   |
| 7           | Luật Tố tụng dân sự         | 3                 | Luật Dân sự                   |
| <b>Tổng</b> |                             | <b>18 tín chỉ</b> |                               |

**NĂM THỨ BA (HỌC KỲ 5 - 6)**

**HỌC KỲ 5**

| TT | Tên học phần                   | Số tín chỉ | Điều kiện tiên quyết  |
|----|--------------------------------|------------|-----------------------|
| 1  | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2          | Chủ nghĩa xã hội khoa |



|                 |   |                   |                             |
|-----------------|---|-------------------|-----------------------------|
|                 |   |                   | học                         |
| 2               | Tư pháp quốc tế   | 3                 | Luật Dân sự                 |
| 3               | Công pháp quốc tế   | 3                 | Lý luận NN và PL            |
| 4               | Lựa chọn 5 học phần lý thuyết của chuyên ngành chuyên sâu | 11                | Theo đề cương học phần      |
| <b>Tổng</b>     |   | <b>19 tín chỉ</b> |                             |
| <b>HỌC KỲ 6</b> |   |                   |                             |
| <b>TT</b>       | <b>Tên học phần</b>                                       | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Điều kiện tiên quyết</b> |
| 1               | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                      | 2                 | Chủ nghĩa xã hội khoa học   |
| 2               | Thực hành chuyên ngành đã chọn                            | 4                 | Theo đề cương học phần      |
| 3               | Lựa chọn 08 học phần kiến thức bổ trợ                     | 16                | Theo đề cương học phần      |
| <b>Tổng</b>     |   | <b>22 tín chỉ</b> |                             |

**NĂM THỨ TƯ (HỌC KỲ 7 - 8)**

|                 |  |                   |   |
|-----------------|--|-------------------|---|
| <b>HỌC KỲ 7</b> |  |                   |   |
| <b>TT</b>       | <b>Tên học phần</b>  | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Điều kiện tiên quyết</b>                 |
| 1               | Thực tập nghề nghiệp   | 6                 | Hoàn thành kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |
| 2               | Khóa luận tốt nghiệp/ Hoặc học 3 học phần trong khối kiến thức bổ trợ. | 6                 | Theo đề cương học phần                      |
| <b>Tổng</b>     |  | <b>12 tín chỉ</b> |   |

**Lưu ý:**

- Điều kiện, tỷ lệ sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp được quy định trong quy chế đào tạo của Học viện;

- Tất cả sinh viên đều phải thực tập nghề nghiệp và nộp báo cáo thực tập theo mẫu quy định. Sinh viên không được làm khóa luận phải học các học phần bổ sung tương đương 6 tín chỉ. Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp phải chuẩn bị khóa luận và bảo vệ khóa luận trước hội đồng theo quy định.

- Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp nhưng muốn chuyển sang hình thức học các học phần bổ sung thì phải lựa chọn và học bổ sung 3 môn học trong khối kiến thức bổ trợ tương đương 6 tín chỉ thuộc chuyên ngành.

## 8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Nhằm định hướng ứng dụng nghề nghiệp, khi xây dựng từng học phần chú trọng đến rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và khả năng tự học của sinh viên.

### 8.1. Về việc xây dựng nội dung chi tiết học phần

Chương trình đã phân bổ cụ thể về thời lượng lý thuyết và thực hành/thảo luận cho các học phần theo đúng quy định.

Căn cứ vào thực tiễn đào tạo và nội dung chương trình mới, các bộ môn xây dựng nội dung chi tiết học phần cần chú ý đến những kiến thức phục vụ trực tiếp và thiết thực cho việc đào tạo. Các bộ môn chú ý tính kế thừa và thống nhất của các học phần trong và ngoài bộ môn. Ngoài ra, cần chú trọng lồng ghép các vấn đề về giới và bình đẳng giới trong nội dung của từng học phần.

### 8.2. Về phương pháp giảng dạy

Phương pháp đào tạo nói chung và phương pháp dạy học nói riêng sẽ hướng vào việc tổ chức cho sinh viên học tập với ý thức tự giác, chủ động, tích cực và sáng tạo, linh hoạt, rèn luyện tư duy pháp lý cho sinh viên, gắn liền với yêu cầu thực tiễn. Cụ thể:

- Sử dụng các hình thức thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm thực thi pháp luật thực tế, bài tập tình huống, hoạt động nhóm trong học tập.
- Thông qua việc giảng dạy ở các học phần, chú ý đến việc rèn luyện cho sinh viên phương pháp và kỹ năng tự học, kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng tư duy mang tính liên ngành...
- Các học phần chuyên ngành phải có sự lồng ghép ít nhất 1 buổi trao đổi kinh nghiệm thực tế của người làm thực tiễn pháp luật, hoặc 1 buổi tham quan, tham dự hoạt động thực tiễn của người làm pháp luật.

### 8.3. Về việc tổ chức đào tạo tiếng Anh cơ bản

Sinh viên nghiên cứu kỹ quy chế đào tạo và hướng dẫn tổ chức dạy tiếng Anh cơ bản cho sinh viên của Học viện Phụ nữ Việt Nam, đảm bảo đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ trước khi tốt nghiệp. Các yêu cầu cơ bản như sau:

a) *Tuần đầu tiên của học kỳ 1 năm thứ nhất*, toàn bộ sinh viên năm thứ nhất (ngoại trừ những sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hợp lệ) PHẢI tham gia đánh giá đầu vào năng lực tiếng Anh để nhà trường xác định được trình độ tiếng Anh đầu vào và làm căn cứ xếp lớp học. Các sinh viên đạt yêu cầu về điểm thi hoặc có chứng chỉ tiếng



Anh quốc tế thì được miễn học tối đa 2 khóa học cơ bản và được xếp vào các lớp có trình độ tương đương.

*b) Trên cơ sở kết quả đánh giá đầu vào*, sinh viên đăng ký học tập tiếng Anh cơ bản và nộp học phí tại Trung tâm CETCAW thuộc Học viện theo lịch giảng dạy của từng khóa học (course), đảm bảo không trùng với lịch học tập của các học phần trong chương trình đào tạo.

- Kết thúc mỗi năm học, trung tâm CETCAW sẽ gửi kết quả đánh giá hoàn thành các khóa học, bao gồm cả việc xác minh kết quả học tập tiếng Anh từ bên ngoài của sinh viên, tổng hợp theo mã số sinh viên về phòng Đào tạo để cập nhật vào hệ thống.

- Những sinh viên không tham gia đánh giá đầu vào năng lực tiếng Anh sẽ đăng ký học từ đầu (course 1) tại trung tâm CET-CAW

- Những sinh viên không tham gia học tập tiếng Anh cơ bản tại trung tâm CETCAW thuộc Học viện PHẢI gửi minh chứng trình độ tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy về trung tâm CETCAW để kiểm tra, xác nhận chậm nhất vào tuần học thứ 15 kỳ 2 của mỗi năm học. Nếu không có minh chứng, sinh viên sẽ phải đăng ký tham gia kỳ thi tiếng Anh cuối mỗi năm học do CETCAW tổ chức.


- Quá trình học tập và Kết quả học tập tiếng Anh là căn cứ để xác định số lượng tín chỉ tối đa được đăng ký trong mỗi học kỳ của năm học tiếp theo, là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và tốt nghiệp của sinh viên.

- Các sinh viên học tiếng Anh cơ bản tại Trung tâm CETCAW sẽ được cam kết cung cấp dịch vụ đào tạo có chất lượng, với chi phí học tập thấp do được hưởng chính sách hỗ trợ học phí từ Học viện.

*c) Sau khi hoàn thành 4 khóa học tiếng Anh cơ bản*, sinh viên đăng ký thi chứng chỉ đầu ra tiếng Anh tại trung tâm CETCAW chậm nhất vào kỳ 2 của năm thứ tư. Khuyến khích các sinh viên đăng ký thi chứng chỉ quốc tế do trung tâm CETCAW phối hợp với đối tác tổ chức để đảm bảo các chứng chỉ có giá trị trong tuyển dụng, nộp hồ sơ đăng ký các bậc học cao hơn hoặc cho các mục đích cá nhân khác.

#### **8.4. Về đánh giá kết quả học tập**

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chú trọng đánh giá phần kỹ năng ứng dụng, thực hành của sinh viên, có các hình thức

đánh giá qua bài tập thực hành, qua trắc nghiệm đối với nội dung và yêu cầu thích hợp; đối với các môn học chuyên ngành, giảm bớt cách đánh giá nặng nề về thi cử, giảm trọng số điểm thi học phần, tăng thời lượng các bài tập tự nghiên cứu. 

**GIÁM ĐỐC**



**TS. Trần Quang Tiến**

VIỆT NAM